

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Xây dựng tuyến đường từ đường vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long trên địa bàn phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND quận Bắc Từ Liêm)

I. HỌ VÀ TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN:

1. Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật): Ông (Bà) Nguyễn Thị Ân, Vũ Văn Phúc, Vũ Văn Lộc  
- Hộ khẩu thường trú: TDP 1 phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm
2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật): Ông (Bà) Nguyễn Thị Ân, Vũ Văn Phúc, Vũ Văn Lộc  
- Hộ khẩu thường trú: TDP 1 phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm
3. Địa chỉ nơi thu hồi đất: Phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm
4. Tổng số nhân khẩu của hộ gia đình bị thu hồi đất: 6 khẩu (Trong đó: 6 khẩu đủ điều kiện hỗ trợ và 0 khẩu không đủ điều kiện hỗ trợ)
- 5. Tổng diện tích đất đang sử dụng: 880 m<sup>2</sup>;  
Trong đó:  
+ Diện tích đất trong chỉ giới thu hồi tại dự án: 11 m<sup>2</sup>;  
Trong đó:  
++ Nguồn gốc, thời gian sử dụng đất: Đất nông nghiệp được giao đã được cấp GCN 11 m<sup>2</sup>; Tỷ lệ thu hồi đất (%): 1,25  
+ Diện tích đất ngoài chỉ giới thu hồi tại dự án: 869 m<sup>2</sup>;  
- Vị trí thửa đất: Vị trí ....., đường .....

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

| Stt | Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất           | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng/m2) | Tỷ lệ BT, HT (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|-------------|------------|-------------------|------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)                                       | (3)         | (4)        | (5)               | (6)              | (7)=(4)x(5)x(6)   | (8)     |
| 1   | Đất nông nghiệp được giao đã được cấp GCN | m2          | 11         | 201.600           | 100%             | 2.217.600         |         |
|     | Tổng cộng: (A)                            |             |            |                   |                  | 2.217.600         |         |

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

| Stt | Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...) | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá<br>(đồng) | Tỷ lệ BT,<br>HTr (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------|----------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)                                             | (3)         | (4)        | (5)               | (6)                  | (7)=(4)x(5)x(6)   | (8)     |
|     |                                                 |             |            |                   |                      |                   |         |
|     | Tổng tiền: (B)                                  |             |            |                   |                      | 0                 |         |

2.2. Hỗ trợ đối với nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định tại Điều 31, Điều 32 ND 43/20244/ND-CP:

| Stt | Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...) | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá | Giá trị xây mới | Thời gian khấu hao<br>(năm) | Thời gian đã qua sử dụng<br>(năm) | Giá trị hiện có | Mức bồi thường | Tỷ lệ BT, HTr (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------|-------------|------------|---------|-----------------|-----------------------------|-----------------------------------|-----------------|----------------|-------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)                                             | (3)         | (4)        | (5)     | (6)=(4)x(5)     | (7)                         | (8)                               | (9)             | (10)           | (11)              | (12)              | (13)    |
|     |                                                 |             |            |         |                 |                             |                                   |                 |                |                   |                   |         |
|     | Tổng tiền: (C)                                  |             |            |         |                 |                             |                                   |                 |                |                   | 0                 |         |

2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...)

| Stt | Tên tài sản           | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Tỷ lệ BT, HTr (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------|----------|---------|-------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)                   | (3)         | (4)      | (5)     | (6)               | (7)               | (8)     |
| 1   | Rau muống chuyên canh | m2          | 11       | 18.900  | 100%              | 207.900           |         |
|     | Tổng tiền: (D)        |             |          |         |                   | 207.900           |         |

\* Ghi chú: Đối với cây trồng hoặc vật nuôi có thể di chuyển đến cơ sở mới thì căn cứ Khoản 2 Điều 18 Quyết định số 10/20247/QĐ-UBND ngày 29/3/20247 của UBND Thành phố để áp dụng.

3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác

| Stt | Khoản bồi thường, hỗ trợ                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá   | Thành tiền (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                                                                                                             | (3)         | (4)        | (5)       | (6)=(4)x(5)       | (7)                                                                                                                                      |
| 1   | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nông nghiệp (bằng 5 lần giá đất nông nghiệp): 201.600đ/m2 * 5 lần = 1.008.000đ/m2.                  | m2          | 11,0       | 1.008.000 | 11.088.000        |                                                                                                                                          |
| 2   | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất khi thu hồi đất nông nghiệp từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (30kg x 6 tháng x 16.000đ/kg = 2.880.000đ/ khẩu nông nghiệp) | khẩu        | 0          | 2.880.000 | 0                 | Không tính hỗ trợ do Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp < 30% trên tổng diện tích đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP đang sử dụng |
| 3   | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng:                                                                                                                                               | m2          |            | 3.000     |                   | Sẽ được phê duyệt sau khi người sử dụng đất bàn giao diện tích đất thu hồi theo đúng quy định                                            |
|     | Tổng tiền: (E)                                                                                                                                                                  |             |            |           | 11.088.000        |                                                                                                                                          |

4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (theo K1 Đ30 ND 47/20244/ND-CP) (nếu có): Không (F)

5. Phương án tái định cư:

5.2. Phương án hỗ trợ tự lo tái định cư: Không (H)

III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D)+(E)+(H) 13.513.500 đồng

IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (F)+(G) 0 đồng

V. Tổng số tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)

(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;

- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

13.513.500 đồng

Bằng chữ: ( Mười ba triệu, năm trăm mười ba nghìn, năm trăm đồng./.)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thường Sơn